PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.40			4.96	0.44	275,400	1,365,984	121,176	
2	Gạo tẻ máy	Kg	34.00			32.20	1.80	24,500	788,900	44,100	
3	Cá quả	Kg	4.00			3.60	0.40	170,000	612,000	68,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	6.60			6.50	0.10	155,000	1,007,500	15,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	7.00			6.00	1.00	135,000	810,000	135,000	
6	Khoai tây	Kg	7.00			6.90	0.10	25,000	172,500	2,500	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	44,000	83,600	4,400	
8	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	27,000	51,300	2,700	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.50			2.30	0.20	80,000	184,000	16,000	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Tép gạo	Kg	2.60			2.40	0.20	180,000	432,000	36,000	
18	Bí ngô	Kg	4.00			3.80	0.20	24,000	91,200	4,800	
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	13.00			12.30	0.70	26,000	319,800	18,200	
20	Cải thìa (cải trắng)	Kg	17.00			15.50	1.50	25,000	387,500	37,500	
21	Sữa chua	Kg	355.00			355.00		4,806	1,706,130		
22	Nếp cẩm	Kg	4.00			4.00		55,000	220,000		
23	Đường kính	Kg	3.00			3.00		34,000	102,000		
24	Gạo tẻ máy	Kg	0.60				0.60	24,500		14,700	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.10				0.10	60,000		6,000	
26	Tôm biển	Kg	0.50				0.50	300,000		150,000	
27	Thịt lợn nạc	Kg	0.40				0.40	155,000		62,000	
	Cộng								**8,454,334**	**746,256**	
	Tổng cộng								**9,200,590**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 15/11/2024 10:19:23
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 368 **- 3 tuổi: 77** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 338 **- 4 tuổi: 120** **+ Nhà trẻ: 30** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 141 **- Cơm thường: 30**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.96	0.44	4.96	0.44	1,339.2	118.8			1,289.6	114.4			1,884.8	167.2	24,502.4	2,173.6
2	Gạo tẻ máy	32.20	1.80	32.20	1.80			2,543.8	142.2			322.0	18.0	24,439.8	1,366.2	110,768.0	6,192.0
3	Cá quả	3.60	0.40	2.16	0.24	393.1	43.7			58.3	6.5					2,095.2	232.8
4	Thịt lợn nạc	6.50	0.10	6.37	0.10	1,210.3	18.6			445.9	6.9					8,854.3	136.2
5	Thịt lơn mỡ	6.00	1.00	5.88	0.98	852.6	142.1			2,193.2	365.5					23,167.2	3,861.2
6	Khoai tây	6.90	0.10	6.00	0.09			120.1	1.7			6.0	0.1	1,254.6	18.2	5,582.8	80.9
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.30	0.20	2.30	0.20							2,293.1	199.4			20,631.0	1,794.0
12	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Tép gạo	2.40	0.20	2.21	0.18	258.3	21.5			26.5	2.2					1,280.6	106.7
18	Bí ngô	3.80	0.20	3.10	0.16			9.3	0.5			3.1	0.2	189.4	10.0	838.2	44.1
19	Bí đao (bí xanh)	12.30	0.70	9.23	0.53			55.4	3.2					221.4	12.6	1,107.0	63.0
20	Cải thìa (cải trắng)	15.50	1.50	11.63	1.13			162.8	15.8			23.3	2.3	279.0	27.0	1,976.3	191.3
21	Sữa chua	355.00		355.00												35,500.0	
22	Nếp cẩm	4.00		4.00										600.0		5,200.0	
23	Đường kính	3.00		3.00												2,400.0	
24	Gạo tẻ máy		0.60		0.60				47.4				6.0		455.4		2,064.0
25	Đậu xanh (hạt)		0.10		0.10				22.9				2.4		52.0		321.4
26	Tôm biển		0.50		0.23		40.5				2.1				2.1		188.6
27	Thịt lợn nạc		0.40		0.39		74.5				27.4						544.9
	Cộng					**4,067.0**	**460.4**	**2,941.9**	**236.4**	**4,013.6**	**525.0**	**2,656.5**	**228.8**	**29,129.4**	**2,124.8**	**245,277.3**	**18,069.5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**12.0**	**15.3**	**8.7**	**7.9**	**11.9**	**17.5**	**7.9**	**7.6**	**86.2**	**70.8**	**725.7**	**602.3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,200,000 đ
- Hôm trước mang sang:	13,340 đ
- Đã chi:	9,200,590 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	590 đ
- Luỹ kế:	12,750 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm, Cá quả thịt say nhuyễn sốt
*** Bữa trưa:**	- Canh tép nấu bí xanh
	- Cải thảo xào
***Ăn chiều:**	- Sữa chua nếp cẩm
	- Cháo dinh dưỡng